

MÔN: TÂM LÝ HỌC NHÂN CÁCH

NHÓM 6: TRẮC NGHIỆM NHÂN CÁCH

I. Phương pháp nghiên cứu nhân cách

1. Lịch sử nghiên cứu nhân cách

Tâm lý học Nhân cách trở thành một khoa học thực nghiệm trong những thập niên đầu thế kỉ XX. Sự hình thành của Tâm lý học Nhân cách gắn liền với tên tuổi của các nhà khoa học như A.F. Lazurski, G. Allport, R. Cattell v.v... Nhưng những nghiên cứu lí luận trong lĩnh vực tâm lý học nhân cách đã được tiến hành khá lâu từ trước đó.

Trong những thập niên đầu thế kỉ XX, các nhà tâm lý học chuyên nghiệp mới bắt đầu nghiên cứu nhân cách, còn trước đó họ chú ý chủ yếu đến việc nghiên cứu các quá trình nhận thức và các trạng thái tâm lý của con người. Họ đã cố gắng nghiên cứu nhân cách bằng thực nghiệm, đưa vào những nghiên cứu đó việc xử lí các tài liệu bằng toán thống kê nhằm kiểm tra chính xác giả thuyết đưa ra và để thu được những sự kiện tin cậy, trên cơ sở đó mà sau này có thể xây dựng được các lí thuyết về nhân cách được kiểm tra bằng thực nghiệm, chứ không phải bằng suy diễn

Trong thời kì triết học – văn học của việc nghiên cứu nhân cách thì các vấn đề về bản tính đạo đức và xã hội của con người, về hành vi cử chỉ của họ là những vấn đề cơ bản của tâm lý học nhân cách. Những định nghĩa đầu tiên về nhân cách là khá rộng. Chúng chứa đựng trong mình tất cả những gì có ở con người, và tất cả những gì mà con người có thể được mệnh danh là của riêng mình, là nhân cách: sinh học, tâm lí, tài sản, hành vi văn hoá... của họ. Cách hiểu nhân cách như vậy phần nào tồn tại mãi cả đến bây giờ.

Cách giải thích quá rộng về nhân cách như thế là có cơ sở của nó. Thực tế, nếu ta thừa nhận rằng “nhân cách” là một khái niệm nói lên đặc tính của con người và hoạt động của họ nói chung, thì cần phải đưa vào nó tất cả những gì con người làm ra, thuộc về họ, có liên quan tới họ. Trong sáng tạo nghệ thuật trong triết học và các khoa học xã hội khác, thì cách hiểu nhân cách như thế là hoàn toàn

hợp lí. Nhưng trong tâm lí học, loại khoa học mà ở đó có nhiều khái niệm khác không phải là nhân cách, hàm chứa những nội dung khoa học – cụ thể, thì định nghĩa trên là quá rộng.

Trong thời kì lâm sàng của việc nghiên cứu về nhân cách thì biểu tượng về nhân cách như là một hiện tượng đặc biệt đã được thu hẹp lại so với thời kì triết học – văn học. Trung tâm chú ý của các nhà tâm thần học là các đặc điểm của nhân cách thường được thấy ở người bệnh. Sau này, người ta đã xác nhận rằng, những đặc điểm đó đều có, nhưng được thể hiện một cách điều hoà ở tất cả mọi người khoẻ mạnh, còn ở những người bệnh thì chúng thường được tăng lên quá mức. Thí dụ, đối với tính hướng ngoại và tính hướng nội, tính lo âu và tính cứng rắn, tính hưng phấn và tính ức chế là như vậy. Các định nghĩa về nhân cách mà các thầy thuốc tâm thần đưa ra dưới các dạng thuật ngữ như là các nét nhân cách đều có thể sử dụng để mô tả những nhân cách bình thường lẫn nhân cách bị bệnh và nhân cách bị tăng lên quá mức (như là một biến thái cực cùng của chuẩn mực).

Thời kì thực nghiệm trong việc nghiên cứu nhân cách đã được bắt đầu vào lúc mà người ta đã đạt được những thành tựu cơ bản trong việc nghiên cứu quá trình nhận thức chủ yếu. Nó trùng hợp về thời gian với sự khủng hoảng chung của khoa học tâm lí, mà một trong các nguyên nhân của sự khủng hoảng này là sự thiếu căn cứ của tâm lí học lúc đó trong việc cắt nghĩa các hành vi hoàn chỉnh. Quan điểm nguyên tử thống trị trong tâm lí học lúc đó đã đòi hỏi phải phân chia tâm lí con người thành các quá trình và trạng thái riêng lẻ. Rốt cuộc là nó đã dẫn đến chỗ con người tựa như là một toàn bộ của các chức năng tâm lí riêng lẻ, mà nhân cách của họ có thể được lắp ráp từ tổng số các chức năng ấy và khó có thể hiểu được các hình thức hành vi xã hội ít nhiều phức hợp của nó. Một trong những người tiên phong của cách tiếp cận thực nghiệm trong nghiên cứu nhân cách là nhà tâm lí học Anh R. Cattell đã so sánh tình huống của tâm lí học nhân cách được hình thành ở thời điểm ấy với vở kịch “Hamlet” mà thiếu mất hoàng tử Đan Mạch: trong nó có tất cả mọi thứ, trừ nhân vật chính – nhân cách.

Những nghiên cứu thực nghiệm về nhân cách đã được bắt đầu ở Nga bởi A.F. Lazurski, ở phương Tây bởi H. Eysenck và R. Cattell. A.F. Lazurski đã xây dựng kĩ thuật và phương pháp tiến hành những quan sát khoa học có hệ thống về nhân cách, cũng như thủ tục tiến hành thực nghiệm tự nhiên, mà nó có thể cho phép thu nhận và khái quát những tài liệu liên quan đến tâm lí và hành vi của nhân cách người khoẻ mạnh. Công hiến của H. Eysenck là đã xây dựng được các phương pháp và kĩ thuật xử lí bằng toán học các tài liệu có được bằng quan sát, bằng phiếu hỏi và kĩ thuật phân tích các tư liệu về nhân cách thu được từ những nguồn khác nhau. Do việc xử lí như vậy mà ta thu được các sự

kiện có tương quan (có liên quan về mặt thống kê) với nhau, nói lên những nét nhân cách chung, phổ biến nhất và những nét cá biệt ổn định.

2. Các mô hình nghiên cứu nhân cách

Tổng kết các công trình nghiên cứu về nhân cách ở phương Tây, R. Meili đã nêu ra 3 loại mô hình về nhân cách: mô hình phân kiểu học, mô hình nhân tố và mô hình động thái. Dĩ nhiên những mô hình đó không thể là những mô hình tuyệt đối, chúng không thể chứa đựng những thành phần nào đó mà các mô hình khác cũng có ở mức độ như nhau. Sự khác biệt giữa các mô hình trên đây trước hết là ở sự khác biệt giữa các đặc tính trung tâm của chúng.

Quan niệm phân kiểu học (W.H. Sheldon, E. Kretschmer, C.G. Jung) là sự tri giác toàn bộ nhân cách và sau đó quy tính đa dạng của các hình thức cá thể vào một số lượng không lớn các nhóm, được thống nhất lại xung quanh một kiểu đại diện (hay tiêu biểu). Tiếp theo sau công việc chuẩn bị nhằm mô tả và phân loại, cần phải giải thích tại sao lại có thể phân nhóm như vậy, và phải xác định các biến số cho phép mô tả đặc điểm của mỗi kiểu. Kretschmer và Sheldon đã đưa ra các nhân tố thể tạng, mà cho đến nay vẫn còn chưa rõ ràng. Jung cũng lấy nhân tố sinh lí làm cơ sở cho sự phân chia của mình thành các kiểu nhân cách hướng nội và hướng ngoại, nhưng ông đã xem xét quá trình hình thành chúng trên bình diện động thái. Mặc dù không nên đánh giá xấu những kết quả nghiên cứu của các nhà phân kiểu học như một số người ủng hộ môn đo lường tâm lí (tâm trắc) đã làm, nhưng cho đến nay quan niệm phân kiểu học vẫn chưa cho phép ta thu được một biểu tượng chính xác về cấu trúc của nhân cách.

Quan niệm nhân tố (J.P. Guilford, H.J. Eysenck, R.B. Cattell) đã xích gần đến mô hình kinh điển về nhân cách, xem nhân cách như là một tổng hoà các phẩm chất bẩm sinh. Phương pháp nghiên cứu theo quan niệm này có nhiệm vụ phải vạch ra bằng những đo lường khách quan các thông số cơ bản của nhân cách. Nhưng các kết quả nghiên cứu đã vượt ra khỏi quan niệm khởi đầu. Guilford, và đặc biệt là Eysenck, với những thứ bậc các nhân tố của mình, ông đã bị xếp vào lập trường của các nhà phân kiểu học trong một mức độ nào đó. Mặt khác, Cattell đã buộc phải đưa ra khái niệm “động lực tâm lí” để giải thích một loạt các nhân tố của mình. Những kết quả này, dù là chưa hoàn thiện, còn có tính chất bước đầu, thì chúng cũng chỉ ra rằng: các thông số nhất định về thể tạng là cơ sở của cấu trúc nhân cách

Ít nhất, về nguyên tắc thì các quan niệm phân kiểu học và nhân tố đều có tính chất thống kê. Các kiểu và nhân tố đều có nhiệm vụ mô tả hình thức của nhân cách. Trái lại, quan niệm động thái lại

xuất phát từ biểu tượng về những lực, mà sự tác động qua lại của chúng với nhau và với môi trường bên ngoài đã tạo nên cấu trúc của nhân cách. Dưới dạng hiện đại của mình, lý thuyết này có nguồn gốc phân tâm học, nhưng nó đã được phát triển trên một cơ sở rộng lớn hơn nhờ các nhà tâm lý học như H.A. Murray (1938), O.H. Mower (1944), J. Nuttin (1955) v.v... Xuất phát từ lý thuyết Gestalt, độc lập với phân tâm học, K. Lewin (1935) đã đề ra những quan niệm động thái mà sau này đã khiến E.C. Tolman (1952) tiến hành những nghiên cứu có hệ thống. Năm 1947, G. Murphy đã viết cuốn “Một quan điểm sinh vật – xã hội đối với nhân cách” (New York, Harper, 1947), trong đó tổng hợp tất cả những tri thức tâm lý học có liên quan đến động thái của nhân cách. Nhưng tất cả những lý thuyết đó đều đã không đề ra các biến số có thể kiểm tra được dễ dàng bằng thực nghiệm, và đều không được xem xét gắn liền với những vấn đề của tâm lý học sai biệt.

Các lý thuyết về nhân cách trong tâm lý học Xô viết đều dựa trên quan điểm Mác – Lênin về bản chất xã hội của con người. X L. Rubinstêin đã khẳng định rằng khái niệm nhân cách là một phạm trù xã hội chứ không phải là một phạm trù tâm lý. Tuy nhiên điều đó không loại trừ rằng, bản thân nhân cách như là một hiện thực có những thuộc tính nhiều mặt – cả những thuộc tính tự nhiên, chứ không phải chỉ những thuộc tính xã hội – là đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học khác nhau, mà mỗi khoa học ấy đều nghiên cứu nhân cách trong những mối liên hệ và quan hệ đặc trưng của mình đối với nó. Trong số những khoa học ấy cần phải kể đến tâm lý học, vì rằng không thể có nhân cách mà lại không có tâm lý, hơn nữa, không có ý thức được. Trong đó mặt tâm lý của nhân cách không phải được xếp đặt bên cạnh những mặt khác – các hiện tượng tâm lý được kết bện một cách hữu cơ trong đời sống hoàn chỉnh của nhân cách... Đối với con người như là một nhân cách thì ý thức – không chỉ với tư cách là tri thức, mà cả với tư cách là thái độ nữa – có một ý nghĩa cơ bản... Trong khi nhấn mạnh vai trò của ý thức, cần phải đồng thời tính đến nhiều mặt của cái tâm lý đến sự diễn biến của các quá trình tâm lý ở những mức độ khác nhau... Nội dung tâm lý của nhân cách con người không phải được chấm dứt bằng sự đa dạng của các khuynh hướng không được ý thức – những thúc đẩy hoạt động không chủ định của họ

3.Các nguồn dữ liệu về nhân cách.

Có 4 nguồn dữ liệu chính về nhân cách: tự báo cáo (self – report), báo cáo của người quan sát (Observer report), các trắc nghiệm trong phòng thí nghiệm (Laboratory tests) và các kết quả trong lịch sử đời sống (Life history outcomes).

Dữ liệu tự báo cáo (S – Data) có thể thu nhận được qua nhiều cách khác nhau, bao gồm: phỏng vấn (đề ra các câu hỏi cho cá nhân), các báo cáo định kì của các cá nhân ghi lại các sự kiện xảy ra với họ, và các loại bảng hỏi khác nhau. Phương pháp bảng hỏi mà trong đó các cá nhân trả lời một loạt các câu hỏi đòi hỏi những thông tin về bản thân. Có nhiều lí do để sử dụng hình thức tự báo cáo. Lí do rõ rệt nhất là các cá nhân đã có được nhiều thông tin phong phú về bản thân mình mà không một ai khác có thể có được. Họ có thể báo cáo về những cảm xúc tình cảm, mong muốn, niềm tin và những kinh nghiệm của riêng mình. Họ có thể báo cáo về những điều thầm kín của mình, cũng như những sự tri giác của họ về những điều thầm kín mà họ tin là những người khác đang nắm giữ. Họ có thể báo cáo về những nỗi sợ hãi và những tưởng tượng tột trong sâu thẳm của mình. Họ có thể báo cáo về việc họ có quan hệ với những người khác như thế nào và những người khác có quan hệ với họ ra sao. Và họ có thể báo cáo về những mục tiêu tức thì và dài hạn. Vì những thông tin phong phú tiềm tàng này mà tự báo cáo là một nguồn dữ liệu không thể thiếu được về nhân cách.

Tự báo cáo có thể có những dạng khác nhau từ những câu hỏi mở “hãy điền vào những chỗ trống” đến sự lựa chọn các câu hỏi “đúng – sai”. Đôi khi đó là những câu hỏi không có cấu trúc (câu hỏi mở, kiểu như “Hãy nói cho tôi về những cuộc vui mà bạn thích nhất”) và những câu hỏi có cấu trúc (“Tôi thích những cuộc vui ồn ào và đông đúc” – hãy trả lời “đúng” hay “sai”).

* Dữ liệu do người quan sát báo cáo (O – Data). Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta hình thành các ấn tượng và có những sự đánh giá về những người khác mà chúng ta tiếp xúc với họ. Đối với mỗi cá nhân có nhiều loại quan sát viên điển hình tạo nên những ấn tượng như thế. Các bạn bè, gia đình, thầy cô giáo, những người quen biết tình cờ là các nguồn thông tin rất tiềm tàng về nhân cách của chúng ta. Các dữ liệu do người quan sát báo cáo (O – Data) chuyển thành vốn liếng và cung cấp các công cụ để tập hợp các thông tin về nhân cách của một cá nhân.

Các báo cáo của người quan sát (Observer – reports) là những nguồn dữ liệu về nhân cách vừa có lợi, vừa bất lợi. Có lợi ở chỗ các quan sát viên có thể có được những thông tin không thể có được qua các nguồn khác.

Cái lợi thứ hai là, có nhiều người quan sát về một cá nhân trong khi tự báo cáo (self – report) chỉ có một người cung cấp thông tin. Việc sử dụng nhiều người quan sát sẽ cho phép các nhà nghiên cứu đánh giá được mức độ nhất trí giữa các quan sát viên, được hiểu như là độ tin cậy giữa những người đánh giá (inter – rater reliability). Hơn nữa các kĩ thuật thống kê, như lấy trung bình các đánh giá của nhiều quan sát viên, sẽ có lợi là làm giảm bớt các đặc tính riêng và các sự thiên vị của những

quan sát viên đơn lẻ. Một sự đánh giá ứng nghiệm và tin cậy hơn về nhân cách có thể đạt được khi sử dụng nhiều quan sát viên.

Có thể sử dụng 2 loại quan sát viên: những nhà đánh giá nhân cách chuyên nghiệp (họ không biết gì trước đó về người tham gia) và những cá nhân quen biết đối tượng tham gia. Việc dùng loại quan sát viên thứ hai vừa có lợi, vừa bất lợi. Cái lợi thứ nhất là những quan sát viên này có một vị thế tốt hơn để quan sát hành vi tự nhiên của đối tượng, cái lợi thứ hai là các đa nhân cách xã hội (multiple Social personalities) có thể được đánh giá (Craik, 1986). Mỗi chúng ta đều biểu lộ những mặt khác nhau của mình đối với những người khác nhau – chúng ta có thể tốt với bạn bè của chúng ta, tàn bạo với kẻ thù của mình, yêu thương đối với vợ (hoặc chồng), và xung đột với cha mẹ. Nói cách khác, những nhân cách hiển nhiên của chúng ta khác nhau từ một bối cảnh xã hội này đến một bối cảnh xã hội khác, tùy thuộc vào bản tính của các mối liên hệ mà chúng ta có được với những cá nhân khác. Việc sử dụng nhiều quan sát viên cung cấp một phương pháp để đánh giá nhiều mặt của nhân cách một cá nhân.

Tuy nhiên, việc sử dụng quan sát viên thân quen cũng có những bất lợi. Vì những quan sát viên này có những mối quan hệ với đối tượng, nên chắc chắn sẽ có sự thiên vị.

Cùng với việc quyết định sử dụng kiểu quan sát viên nào trong hai kiểu trên đây, các nhà nghiên cứu nhân cách còn phải quyết định xem việc quan sát diễn ra khi nào – trong bối cảnh tự nhiên hay nhân tạo? Quan sát tự nhiên đảm bảo cho ta những thông tin trong một hoàn cảnh thực của đời sống hằng ngày của đối tượng, nhưng không kiểm soát được các sự kiện và các mẫu hành vi được chứng kiến. Quan sát trong những tình huống thí nghiệm thì có lợi là kiểm soát được các điều kiện và gây ra được hành vi hữu quan, nhưng lại hy sinh tính hiện thực của cuộc sống hằng ngày.

Những mặt mạnh và những mặt yếu của sự lựa chọn cần phải được đánh giá theo các mục tiêu của việc nghiên cứu. Không có một phương pháp đơn lẻ nào lại phù hợp một cách lí tưởng cho tất cả mọi mục đích đánh giá cả.

* Dữ liệu trắc nghiệm (T – Data). Ngoài các nguồn dữ liệu tự báo cáo và báo cáo của người quan sát, thì một nguồn phổ biến thứ ba của các thông tin về nhân cách thu được từ các trắc nghiệm tiêu chuẩn hoá – dữ liệu trắc nghiệm (T – Data). Trong các phép đo này, người tham gia được đặt trong một tình huống trắc nghiệm tiêu chuẩn hoá. Ý tưởng ở đây là: những người khác nhau sẽ phản ứng một

cách khác nhau với một tình huống đồng nhất. Tình huống này được thiết kế để gây ra những hành vi mà chúng được dùng như là những chỉ báo của các biến số của nhân cách (Block, 1977).

Cũng như mọi nguồn dữ liệu, dữ liệu trắc nghiệm có những giới hạn của mình. Thứ nhất, một vài nghiệm thể có thể cố đoán xem những nét nhân cách nào được đo để rồi sau đó làm thay đổi hành vi hay sự trả lời của mình trong một nỗ lực tạo ra một ấn tượng đặc biệt về mình. Thách thức thứ hai là sự khó khăn trong việc kiểm tra xem những người tham gia nghiên cứu (các nghiệm thể) có công nhận tình huống trắc nghiệm theo cách giống như nghiệm viên không?

Một cảnh báo thứ ba trong việc sử dụng dữ liệu trắc nghiệm là những tình huống này vốn là những tình huống liên nhân cách, và một nhà nghiên cứu có thể gây ảnh hưởng một cách khinh suất đến việc các nghiệm thể phản ứng như thế nào. Chẳng hạn, một nghiệm viên có nhân cách thân thiện và hữu nghị có thể tạo ra sự hợp tác của các nghiệm thể hơn là một nghiệm viên lạnh lùng hoặc cao ngạo. Nói gọn lại, sự lựa chọn ai sẽ tiến hành thực nghiệm bao gồm nhân cách và cách ứng xử của nghiệm viên có thể đem lại những hậu quả làm sai lệch các kết quả thu được.

Thay vì những giới hạn trên, dữ liệu trắc nghiệm vẫn là một nguồn thông tin về nhân cách có giá trị và không thể thay thế được. Các kỹ thuật được dùng để thu được dữ liệu trắc nghiệm có thể được thiết kế để gây ra được những hành vi khó quan sát thấy trong đời sống hằng ngày. Chúng cho phép các nhà nghiên cứu kiểm soát được hoàn cảnh và loại trừ được các nguồn ảnh hưởng không thích hợp. Và cổ lẽ, điều quan trọng nhất, chúng cung cấp cơ hội cho các nghiệm viên kiểm tra những giả thuyết đặc biệt bằng cách sử dụng việc kiểm soát các biến số được coi là có ảnh hưởng nhân quả. Vì những lý do đó mà các kỹ thuật của dữ liệu trắc nghiệm vẫn là một bộ công cụ không thể thiếu được đối với người nghiên cứu nhân cách.

Dữ liệu đời sống (L – Data). Dữ liệu đời sống là những thông tin có thể thu nhận được từ các sự kiện, các hoạt động và các kết quả trong đời sống của một người mà chúng có thể được khảo sát chi tiết một cách công cộng. Ví dụ, cưới xin và ly hôn là một vấn đề được ghi lại một cách công cộng. Các nhà tâm lý học nhân cách đôi khi có thể thu nhận thông tin về các câu lạc bộ mà một ai đó tham gia; bao nhiêu phiếu phạt do vượt quá tốc độ mà một người đã nhận được trong vài năm qua; và anh ta hoặc chị ta có sở hữu một súng ngắn hay không. Một người có bị bắt giữ vì có hành vi bạo lực hoặc gây án mạng hay không là một vấn đề được ghi lại trong hồ sơ chung. Sự thành công trong công việc của một người, người ta có tiến bộ lên hay đi xuống, và các sản phẩm mà một người sáng tạo ra như sách được

xuất bản, nhạc được ghi đĩa, thâu băng, thường là những kết quả quan trọng trong cuộc đời mỗi người. Những thứ đó đều có thể là những nguồn thông tin quan trọng về nhân cách.

Các nhà tâm lý học nhân cách thường dùng dữ liệu tự báo cáo (S – Data) và dữ liệu do quan sát viên báo cáo (O – Data) để tiên đoán các dữ liệu đời sống (L – Data).

4. Phân loại các phương pháp nghiên cứu nhân cách

Sự phong phú của các lý thuyết về nhân cách trên đây chứng tỏ rằng mỗi một lý thuyết đều có sự phiên diện, do đó không đem lại được một phức hợp các luận điểm được luận chứng đầy đủ về cấu tạo và bản chất tâm lý của nhân cách. Tất nhiên, sự tồn tại nhiều lập trường khác nhau như thế về nhân cách cũng chỉ ra rằng: các cách tiếp cận khác nhau về tâm lý học nhân cách có thể đa dạng đến mức nào và nhân cách có thể được thấy trong những bức ảnh thu nhỏ đến nhường nào!

Phương pháp nghiên cứu nhân cách được hiểu là toàn bộ những phương thức và cách thức nghiên cứu các biểu hiện tâm lý của nhân cách.

Ngày nay tồn tại khá nhiều phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu nhân cách. Không có một bảng phân loại nào về các phương pháp nghiên cứu nhân cách được thừa nhận chung cả. Chẳng hạn, theo phân loại của một số nhà Tâm lý học Nga, theo hình thức tổ chức và các điều kiện nghiên cứu có thể có:

- Phương pháp thực nghiệm và không thực nghiệm.
- Phương pháp thí nghiệm và lâm sàng.
- Phương pháp trực tiếp và gián tiếp.
- Phương pháp nghiên cứu và chẩn đoán.

Hay, việc phân loại các phương pháp nghiên cứu nhân cách theo nội dung được xác định bằng các nguyên tắc giải thích đối tượng của Tâm lý học nhân cách. Theo đó, có thể có:

- Nhân cách với tư cách là cá tính
- Nhân cách với tư cách là chủ thể hoạt động xã hội và các mối quan hệ liên nhân cách.
- Nhân cách với tư cách là một hình ảnh lý tưởng trong những người khác.

Đối với khía cạnh thứ nhất có các phương pháp chủ quan (phương pháp phóng chiếu) và các phương pháp khách quan; các phương pháp di truyền tâm lý nghiên cứu sự hình thành nhân cách; các phương pháp nghiên cứu thái độ, tâm thế, tính tích cực... của nhân cách.

Đối với khía cạnh thứ hai có các phương pháp tâm lý xã hội nghiên cứu nhân cách trong nhóm (đo lường xã hội, nghiên cứu hành vi của vai trò...).

Đối với khía cạnh thứ ba có các phương pháp nghiên cứu nhằm phân tích nhân cách của cá nhân thông qua biểu tượng của nó trong hoạt động sống của những người khác, trong động cơ của họ (phân tích giấc mơ, phân tích các sai sót, nghiên cứu tiểu sử, đo lường xã hội...)

Theo V.M. Blâykhê và L.Pa. Buroiachuc (1978, 84) thì có thể tạm phân loại thành 4 nhóm phương pháp sau:

- + Quan sát và những phương pháp gần với nó (nghiên cứu tiểu sử, đàm thoại lâm sàng...)
- + Những phương pháp thực nghiệm chuyên biệt (mô hình hoá các loại hoạt động, các tình huống nhất định, một số hệ phương pháp có sử dụng các thiết bị nghiên cứu...)
- + Trung cầu ý kiến cá nhân (các phương pháp dựa trên cơ sở tự đánh giá).
- + Các phương pháp phóng ngoại (projective methods).

Một số phương pháp trong các nhóm trên đã được đề cập trong phần trình bày về các nguồn thông tin (các dữ liệu) cơ bản về nhân cách. Dưới đây sẽ trình bày chi tiết và cụ thể hơn về một số phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu nhân cách đặc biệt, được nói đến nhiều.

4.1. Nghiên cứu trường hợp riêng (Case Study)

4.2. Bảng kiểm kê nhân cách đa diện Minnesota (Minnesota Multiphasic Personality Inventory – MMPI).

4.3. Bảng hỏi 16 nhân tố nhân cách của R.B. Cattell (Sixteen Personality Factor Questionnaire – 16PF) cũng thuộc loại dữ liệu tự báo cáo (S – Data).

4.4. Mô hình năm nhân tố (Five Factor Model).

4.5. Kỹ thuật phóng ngoại (Projective Techniques).

Nguồn sách: vấn đề nhân cách trong tâm lý học ngày nay. (Đào Thị Oanh)

II. NGUYÊN TẮC NGHIÊN CỨU NHÂN CÁCH

1. Tổng quan về nguyên tắc nghiên cứu nhân cách

★ Nguyên tắc:

Nguyên tắc hiệu nghiệm là những điều cơ bản đặt ra để tuân thủ theo.

Nguyên tắc nghiên cứu nhân cách nghĩa là trong quá trình nghiên cứu nhân cách phải tuân theo những điều cơ bản nhất định. Không phải muốn nghiên cứu như thế nào thì tiến hành rồi vội vàng đưa ra kết luận.

Để đi sâu tìm hiểu nguyên tắc nghiên cứu nhân cách là gì, cần hiểu rõ khái niệm về nhân cách và đặc điểm của nhân cách.

Có rất nhiều khái niệm về nhân cách, đây là một phạm trù gây nhiều tranh cãi trên thế giới, tùy vào cách tiếp cận mà các học thuyết đưa ra khái niệm khác nhau về nhân cách và những thuật ngữ liên quan để dễ dàng cho việc lý luận.

★ Khái niệm nhân cách:

Chung quy khi nói đến nhân cách thường nói đến các khái niệm liên quan như:

Con người: là khái niệm rộng và chung nhất dùng để chỉ mọi cá thể từ trẻ sơ sinh đến người lớn, từ người có trí tuệ chậm phát triển đến những người thông minh lỗi lạc. Con người là một thực thể sinh vật ở bậc cao nhất của sự tiến hóa vật chất ở động vật .

Cá nhân: là cá thể đại diện cho loài người, bất kỳ người nào .

Cá tính: là đặc điểm độc đáo của cá nhân, không lặp lại ở các cá nhân, Để phân biệt người này với người khác.

Chủ thể: là cá nhân thực hiện một hoạt động có ý thức nhất định, có mục đích, có nhận thức cải tạo thế giới xung quanh trong quá trình hoạt động

Nhân cách là nói về con người có tư cách là một thành viên của xã hội nhất định; là chủ thể của các mối quan hệ, của giao tiếp và của hoạt động có ý thức; là toàn bộ những đặc điểm, phẩm chất tâm lý của cá nhân qui định giá trị xã hội và hành vi xã hội của người đó.

★ Các đặc điểm của nhân cách

- Tính ổn định của nhân cách

Phẩm chất nhân cách bao giờ cũng ổn định trong thời gian và không gian nhất định. Sự thay đổi phẩm chất trong giới hạn cho phép thì nhân cách còn tồn tại. Ngược lại khi có những thay đổi lớn, các phẩm chất nhân cách biến đổi vượt ngoài giới hạn dẫn đến sự thay đổi nhân cách có khi mất nhân cách.

- Tính thống nhất trọn vẹn

Các hiện tượng tâm lý trong nhân cách có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lại với nhau. Mặt khác mỗi nhân cách lại tạo cho mình những mối quan hệ thống nhất với hoàn cảnh và môi trường xung quanh. Sự thống nhất trọn vẹn của nhân cách tạo thành một hệ thống cân bằng động - thống nhất trọn vẹn trong sự vận động và phát triển. Khi hệ thống cân bằng động bị phá vỡ, nhân cách sẽ bị chia cắt, mất tính thống nhất trọn vẹn thì nhân cách bị tổn thương, không bình thường hoặc bị mất nhân cách.

- Tính tích cực của nhân cách

Thể hiện khả năng chủ động tích cực của chủ thể nhân cách nhằm cải tạo thế giới và hoàn thiện bản thân.

- Tính giao lưu

Giữa các nhân cách có sự tác động và ảnh hưởng qua lại. Thông qua giao tiếp và hoạt động chủ thể nhân cách dần dần trưởng thành và hoàn thiện mình, không ngừng phát triển.

2. Nguyên tắc nghiên cứu nhân cách

Khi nghiên cứu về nhân cách, một trong những vấn đề đầu tiên và cũng là then chốt, là vấn đề sự hình thành nhân cách. Giải quyết vấn đề này theo những cách khác nhau sẽ dẫn tới quan niệm khác nhau về bản chất của nhân cách. Chính vì thế, sự tranh luận giữa các trường phái, các nhà tâm lý học khi bàn về nhân cách thường xoay quanh chủ đề này. Cho nên khi nghiên cứu về nhân cách ta cần dựa trên cách hiểu về nhân cách, và đặc điểm của nhân cách mà có những nguyên tắc chung nhất

định. Sau đó, sẽ tùy vào từng học thuyết tâm lý học quan điểm về nhân cách mà có những nguyên tắc tương ứng.

★ Trước tiên, khi nghiên cứu nhân cách cần:

- Hiểu rõ khái niệm nhân cách.
- Biết được các đặc điểm chung nhất của nhân cách. Nhân cách có 4 đặc điểm, mỗi đặc điểm sẽ quy định một nguyên tắc nghiên cứu tương ứng. Ví dụ: đặc điểm ổn định, nghĩa là nghiên cứu nhân cách trong thời gian và không gian nhất định. Sự thay đổi phẩm chất trong giới hạn cho phép thì nhân cách còn tồn tại. Nhân cách có tính giao lưu. Giữa các nhân cách có sự tác động và ảnh hưởng qua lại. Thông qua giao tiếp và hoạt động chủ thể nhân cách dần dần trưởng thành và hoàn thiện mình, không ngừng phát triển. Nghĩa là nghiên cứu nhân cách phải nghiên cứu trong những môi xã hội của nhân cách đó. Không có một nhân cách tồn tại tách rời với xã hội loài người.
- Nghiên cứu nhân cách trong lĩnh vực nào? Áp dụng học thuyết nào?
- Hiểu thật kỹ học thuyết đó quan niệm thế nào về nhân cách, có ưu điểm và khuyết điểm gì. Quyết định chọn học thuyết nào đó để nghiên cứu nhân cách trong lĩnh vực cụ thể nào đó thì hạn chế khuyết điểm của học thuyết đó, đừng cứng nhắc bám chặt vào một học thuyết mà đem lại kết quả không chính xác.
- Mỗi học thuyết nhân cách tương ứng với cách thức nghiên cứu phù hợp, nghĩa là cùng với các thuyết về nhân cách thì cũng có cách để đo đạc đánh giá nhân cách phù hợp. Mỗi học thuyết nhân cách lại ứng dụng tốt nhất ở một lĩnh vực nào đó, trong vấn đề tương quan. Ví dụ: học thuyết nhân thức của Piagie ứng dụng vào giáo dục, đặc biệt thiết kế chương trình giảng dạy học sinh tuổi nhỏ sẽ phát huy được toàn bộ sự phát triển của các em. Học thuyết phân tâm của Sigmund Freud ứng dụng vào trị liệu đặc biệt là những người có vấn đề từ thuở ấu thơ, ví dụ một người trưởng thành có giấc mơ lặp đi lặp lại là bị đánh, có thể thời thơ ấu đã từng bị đánh.

★ Nguyên tắc nghiên cứu nhân cách theo quan điểm triết học duy vật biện chứng:

Đứng trên lập trường, quan điểm của triết học duy vật biện chứng, nền tâm lý học Xô viết đã cống hiến cho nhân loại những thành tựu to lớn, phong phú, đa dạng không ai có thể phủ nhận được. Những nguyên tắc nghiên cứu tâm lý nói chung và nhân cách nói riêng của họ là:

- Nguyên tắc phản ánh:

Tâm lý con người là phản ánh hiện thực khách quan thông qua não. Nó là hình ảnh phản chiếu hiện thực khách quan thông qua chủ thể mỗi người. Hình ảnh hiện thực khách quan đó thông qua mỗi người được thể hiện khác nhau do chủ quan của người ấy.

- Nguyên tắc quyết định luận:

Đó là tồn tại quyết định ý thức. Tồn tại có trước, ý thức có sau. Vật chất quyết định ý thức. Vì vậy muốn nghiên cứu tâm lý con người phải nghiên cứu tồn tại con người, tức là hoàn cảnh con người sống và hoạt động.

- Nguyên tắc phát triển:

Hiện thực khách quan luôn luôn biến đổi, tâm lý con người cũng luôn luôn biến đổi và phát triển. Vì vậy, nghiên cứu hiện tượng tâm lý nào cũng phải nhìn thấy sự phát triển không ngừng của nó. Trong tâm lý học nhân cách nguyên tắc phát triển lại càng quan trọng. Nhờ nguyên tắc này mà chúng ta đánh giá nhân cách con người không thể ở thể tĩnh mà luôn luôn động, nghĩa là trong sự phát triển và biến đổi của nó.

- Nguyên tắc thống nhất ý thức với hoạt động:

Hoạt động và nhân cách, chủ quan và khách quan, giữa xã hội và cá nhân, giữa các sinh vật và các xã hội. Hoạt động là phương thức tồn tại ý thức, nhân cách, cá nhân và xã hội. Nhờ có hoạt động mà ý thức, nhân cách cá nhân, xã hội mới tồn tại và phát triển. Vì vậy giữa chúng có sự thống nhất với nhau trên một phương diện nào đó.

- Nguyên tắc tiếp cận góc độ nhân cách đối với các hiện tượng tâm lý. Nguyên tắc này yêu cầu khi nghiên cứu một hiện tượng tâm lý nào phải gắn liền với nhân cách của người ấy với tư cách là một cá nhân cụ thể.

- Nguyên tắc tiếp cận cấu trúc hệ thống trong tâm lý học nhân cách.

Nguyên tắc này đòi hỏi nghiên cứu nhân cách phải đặt nó trong một hệ thống cấu trúc nhất định. Có như vậy chúng ta mới giải quyết được những vấn đề bản chất nhân cách.

Ví dụ: Tóm lại, quan điểm chủ yếu về nhân cách của Lêônchiep lấy hoạt động là cơ sở. Vì vậy, phải lấy hoạt động để phân tích, biện giải hiện tượng nhân cách. Khi phân tích nhân

cách phải kể đến động cơ, nhu cầu, mục đích và hành động của cá nhân trong hoạt động. Có như vậy mới có thể tách bạch được những cấp độ khác nhau: Cấp độ sinh vật, cấp độ tâm lý với tư cách là chủ thể và cấp độ xã hội, ở đó con người thực hiện những quan hệ xã hội trong nghiên cứu của mình.

★ Nguyên tắc nghiên cứu nhân cách theo học thuyết tâm lý của Sigmund Freud:

- Nắm rõ được các thuật ngữ như: Vô ngã, bản ngã, cảm chột, vô thức, ý thức, xung đột bản năng, mặc cảm Edip vv...
- Để bệnh nhân liên tưởng một cách tự do về những sự kiện hiện tại đang tác động đến hình ảnh, giấc mơ hay điều gì bất kỳ... hòng có cái nhìn khái quát và đúng đắn những gì vô thức đang diễn ra.
- Tìm hiểu cho bằng được mối quan hệ giữa bản ngã và xung đột bản năng để hiểu rõ hơn thân chủ.

-w.w.w

★ Nguyên tắc nghiên cứu nhân cách theo thuyết tâm lý học Nhân Văn:

- Nghiên cứu nhân cách cần quán triệt tư tưởng nhân cách con người là nhân văn, là tốt và đáng trân trọng.
- Hiểu và đánh giá con người trong hệ thống nhu cầu và động cơ của họ, song vẫn phải tin tưởng rằng bản chất con người là tốt đẹp.

- v.vv

Trên đây là một vài nguyên tắc khi nghiên cứu nhân cách cùng với những ví dụ cụ thể về nguyên tắc phù hợp với từng học thuyết.

★ Tư tưởng Phương Đông về nhân cách

Đối với nước ta, tuy những tư tưởng phương Đông cổ đại về nhân cách chưa phải là những quan điểm, học thuyết về nhân cách. Nhưng nó nói lên hoàn cảnh và phương thức sống của con người phương Đông. Những tư tưởng đó ảnh hưởng rất nhiều đến sự hình thành nhân cách của người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng.

- Các tư tưởng này thể hiện chủ yếu ở học thuyết kinh dịch âm dương ngũ hành, học thuyết của Khổng Tử về Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín...

- Người phương Đông đề cao tính thiện, tính nhân, thích sự im lặng, nhẹ nhàng, đề cao sự cân bằng không thái quá. Mọi tu nhân, xử thế, chính trị đều hướng tới Thiện. Biết đủ là giàu, giản dị ở vật chất, giản dị trong nội tâm, trong ngôn từ, trong quan hệ với mọi người



III. CHẨN ĐOÁN NHÂN CÁCH

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

1.1 Khái niệm nhân cách

1.2 Lý thuyết và thực hành

1.3 Vấn đề phương pháp

1.4 Phương tiện nghiên cứu

1.4.1 Nghiên cứu tiểu sử

1.4.2 Sử dụng bảng hỏi

1.4.3 Kiến tạo tình huống thực nghiệm

1.4.4 Sử dụng trắc nghiệm

2. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN NHÂN CÁCH

2.1 Các phương pháp đo yếu tố

2.1.1 Trắc nghiệm nhân cách Eysenck

Năm 1947, trên cơ sở phân tích kết quả nghiên cứu ở 700 quân nhân bị suy nhược thần kinh, H.J. Eysenck – một giáo sư tâm lý học người Anh đã xác định được 2 yếu tố chính từ tổng số 39 biến số: Tính thần kinh (dễ bị kích thích) và yếu tố hướng nội – hướng ngoại. Cùng với kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả khác, Eysenck cho rằng nhân cách được cấu trúc bởi 2 yếu tố chính đó.

Yếu tố hướng nội – hướng ngoại (I)

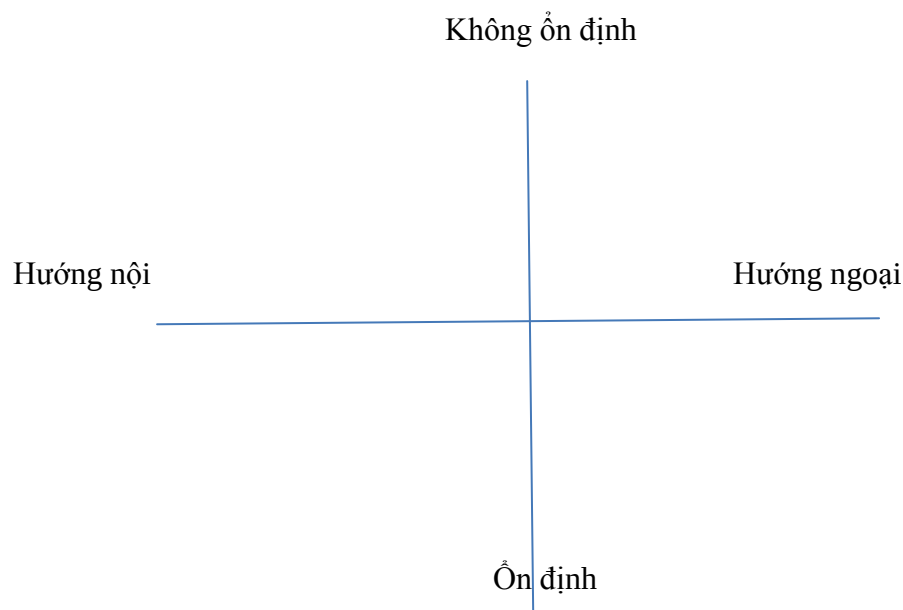
Người hướng ngoại điển hình là người cởi mở, giao tiếp rộng, có nhiều bạn, người quen. Họ hành động dưới ảnh hưởng chốc lát, có tính chất xung động, vô tâm, lạc quan. Thích vận động và hành động. Tình cảm và cảm xúc không được kiểm soát chặt chẽ.

Người hướng nội điển hình là người điềm tĩnh, rụt rè, nội quan, hay giữ kẽ, ít tiếp xúc, giao tiếp với mọi người, trừ những bạn bè thân. Họ có khuynh hướng muốn hoặc định kế hoạch hành động. Không thích sự kích động, làm công việc hành ngày với tinh thần nghiêm túc, thích trật tự, ngăn nắp. Kiểm soát chặt chẽ cảm xúc tình cảm của mình, không dễ dàng buông thả.

Tính thần kinh – tính ổn định về cảm xúc (N)

Người có tính thần kinh ổn định cao là người mềm dẻo/ hay thay đổi về cảm xúc, khá nhạy cảm và dễ nổi nóng, dễ ấn tượng.

Như vậy có thể biểu thị cấu trúc nhân cách bằng một hệ trục tọa độ của 2 yếu tố:



Để đo hai yếu tố này, Eysenck đã thiết kế bảng câu hỏi EPI – Eysenck Personality Inventory (Bảng kiểm nhân cách Eysenck). Bản gồm có 57 câu hỏi trong đó 24 câu về tính hướng nội – hướng ngoại; 24 câu khảo sát tính ổn định của thần kinh và 9 câu dành để kiểm tra độ tin cậy của các câu trả lời.

Ví dụ:

1 – Bạn có thường xuyên bị lôi cuốn bởi những cảm tưởng, những ấn tượng mới mẻ hoặc đi tìm nguồn cảm xúc mạnh mẽ để giải buồn và làm cho mình phấn chấn không? (I)

2 – Bạn là người vô tư, không bận tâm đến điều gì phải không? (I)

8 – Bạn có hay nói năng, hành động bột phát, vội vàng không kịp suy nghĩ không? (I)

13 – Bạn có hay hành động một cách nông nổi, bồng bột không? (I)

29 – Ở chỗ đông người bạn thường im lặng phải không? (I)

30 – Đôi khi bạn cũng thêu dệt câu chuyện phải không? (L)

31 - Bạn có hay bị mất ngủ vì những ý nghĩ lộn xộn trong đầu không? (N)

32 – Khi muốn biết một điều gì, bạn tự tìm thấy trong sách vở, chứ không đi hỏi người khác phải không? (N)

33 – Có bao giờ bạn hồi hộp không? (N)

35 – Có bao giờ bạn run sợ không? (N)

Eysenck cũng đã cố gắng đi sâu tìm hiểu và lý giải các yếu tố. Ông đã nêu giả thuyết cho rằng kiểu thần kinh mạnh và yếu của Pavlov rất gần với kiểu nhân cách hướng ngoại và hướng nội. cùng với giả thuyết đó, Eysenck đã tìm kiếm các mối tương quan giữa các chỉ số sinh lý với các số đo nhân cách. Ví dụ, đối với người hướng nội: Mạch nhanh hơn, ngưỡng thính giác và thính giác thấp hơn, hình thành phản xạ có điều kiện nhanh hơn, trí tuệ cao hơn. Ngược lại, đối với người nhân cách hướng ngoại: mạch chậm, ngưỡng cảm giác cao; khó thành lập phản xạ có điều kiện và trí tuệ thấp hơn.

2.1.2 Trắc nghiệm nhân cách Cattell

Trắc nghiệm nhân cách Cattell 16 PF được soạn thảo (1949) nhằm đo 16 yếu tố nhân cách. Theo Cattell, nhân cách được cấu thành từ 16 yếu tố chứ không phải 2 yếu tố như theo Eysenck. Tất nhiên quan niệm này của Cattell hoàn toàn không phải là võ đoán mà dựa trên cơ sở phân tích yếu tố và kết quả của những phương pháp khách quan khác.

Trắc nghiệm nhân cách Cattell có 2 phiên bản A, B gồm 187 câu và phiên bản C rút gọn có 105 câu. Mỗi yếu tố bao gồm một số câu nhất định. Khách thể có thể lựa chọn 1 trong 3 câu trả lời đã có. Câu trả lời được chuyển qua điểm thô. Tổng số điểm thô của từng yếu tố được quy ra điểm chuẩn (theo thang bậc 10 đối với 2 phiên bản chính) tùy theo tuổi và giới. Dựa vào điểm chuẩn đó, người ta lý giải mức độ của từng yếu tố (xem phụ bản).

Các yếu tố nhân cách của Cattell là những yếu tố nguyên phát/ cấp I, được quy định trên cơ sở của nhiều biến số khởi đầu. Tuy nhiên từ những yếu tố này cũng có thể khái quát thành các yếu tố thứ phát/ cấp II, khái quát hơn. Mặc dù số lượng các yếu tố thứ phát của Cattell nhiều hơn của Eysenck song chính Cattell cũng nhận thấy chỉ có 2 yếu tố có độ tin cậy lớn nhất: Sự lo sợ (tính “ thần kinh” của Eysenck) và tính hướng ngoại. Ví dụ, yếu tố hướng nội/ hướng ngoại là yếu tố thứ phát từ 3 yếu tố: A, F, H.

2.1.3 MMPI

MMPI – Minnesota Multiphasic Personality Inventory – Bảng kiểm nhân cách đa diện Minnesota/ test MMPI, do các nhà tâm lý của Đại học tổng hợp Minnesota soạn thảo và được công bố lần đầu vào năm 1943. Sau khi ra đời MMPI được sử dụng rất rộng rãi, trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Theo Graham (1990), đã có khoảng 10.000 công trình nghiên cứu về MMPI đã được công bố.

Khi Hathaway và Mckinley soạn thảo MMPI thì mục đích chính của họ là nhằm xác định chẩn đoán tâm thần. Các câu hỏi (item) được lựa chọn từ các test khác và từ kinh nghiệm lâm sàng. Các câu này đã được khảo sát trên bình thường (khoảng 700 người) và nhóm bệnh nhân tâm thần (trên 800 người). Bảng khóa được xây dựng trên cơ sở phân nhóm những câu có sự khác biệt giữa nhóm bình thường với nhóm bệnh tâm thần nào đó, ví dụ, trầm cảm.

Như vậy, MMPI được thiết kế dựa theo tiêu chuẩn kinh nghiệm (Empirical criterion keying), chứ không theo như một trắc nghiệm thông thường. Do vậy, gọi MMPI là trắc nghiệm cũng chỉ mang ý nghĩa tương đối. Để phân biệt rõ hơn nữa chúng ta xem bảng dưới đây.

Các chiến lược xác định độ hiệu lực của item Bảng kiểm “ Tôi muốn được hạnh phúc”, (T.J. Trull & E.J. Phares, 20001)

<i>Chiến lược</i>	<i>Item có hiệu lực nếu</i>
Hiệu lực về nội dung	“ Các chuyên gia” đánh giá rằng item thể hiện được nội dung của hội chứng trầm cảm.
Tiêu chuẩn kinh nghiệm	Item phân biệt được trầm cảm với nhóm không trầm cảm.
Phân tích yếu tố	Item nằm trong chùm các item có thể đo được trầm cảm.
Hiệu lực về cấu trúc	Item đo được cấu trúc của trầm cảm như đã định nghĩa.

Toàn bộ MMPI gồm 550 câu, mỗi câu có 3 phương án trả lời: Đúng, Không đúng, Không rõ. Từ các câu trả lời này được quy ra điểm thô, từ điểm thô được quy ra điểm chuẩn. Thiết đồ (profile) nhân cách MMPI bao gồm 10 thang lâm sàng và 3 thang phụ (xem phụ bản).

Mặc dù rất thành công trong nhiều năm song người ta vẫn quyết định biên soạn lại MMPI. Ngoài 550 câu cũ, có sửa chữa lại, người ta còn bổ sung thêm 154 câu nữa thành 704 câu. Sau khi thích ứng hóa, số câu cuối cùng của MMPI-2 là 567 câu. Mẫu tái chuẩn hóa của MMPI -2 gồm 1138

phụ nữ và 1462 đàn ông Mỹ, từ 7 bang, có các sắc tộc: da trắng (81%), Mĩ gốc Phi (12%); gốc Tây Ban Nha, da đỏ, gốc Châu Á; tuổi từ 18 -85...theo điều tra dân số của Mĩ năm 1980.

Hiện nay trong nước ta vẫn sử dụng bản MMPI cũ.

2.1.4 Trắc nghiệm MBTI.

MBTI (Myers-Briggs Type Indicator) là công cụ trắc nghiệm về kiểu tính cách được xây dựng bởi Isabel Briggs Myers và mẹ của mình, Katharine Briggs, dựa trên học thuyết của nhà tâm lý học Carl Jung về các kiểu nhân cách/ tâm lý của con người. Hiện nay trắc nghiệm MBTI được sử dụng rộng rãi trên thế giới như là một công cụ hữu hiệu giúp xác định các kiểu tính cách của con người, nó cũng tỏ ra đặc biệt có giá trị cho việc tuyển chọn và sử dụng nhân sự một cách phù hợp và có hiệu quả.

Kiểu tính cách của con người được xác định bao gồm 04 đặc điểm (04 khuynh hướng) sau:

- Khuynh hướng đầu tư/ tiếp nhận năng lượng sống: Hướng nội (Introverted) hay hướng ngoại (Extraverted)
- Khuynh hướng tìm kiếm thông tin (nhận thức): Cảm giác (Sensing) hay Trực giác (Intuition)
- Khuynh hướng ra quyết định, đánh giá: Cảm xúc (Feeling) hay Lý trí (Thinking)
- Khuynh hướng tương tác/ sống với thế giới bên ngoài: Phán đoán (Judging) hay Lĩnh hội (Perceiving)

MBTI bao gồm một bảng câu hỏi với 94 câu, mỗi câu có hai lựa chọn không mang tính đúng hay sai, tốt hay xấu. Người làm trắc nghiệm lựa chọn các câu trả lời mà mình cảm thấy phù hợp nhất với chính bản thân. Kết quả của trắc nghiệm MBTI được mô tả bằng các chữ cái và đại diện cho một kiểu tính cách nhất định. Có tất cả 16 kiểu tính cách, theo Myers – Briggs, là sự kết hợp của 04 khuynh hướng nêu trên tạo ra.

Mục đích và Giá trị của trắc nghiệm MBTI

Mục đích của trắc nghiệm MBTI là nhằm xác định một cá nhân có những đặc trưng của kiểu tính cách nào. Mỗi kiểu tính cách khác nhau sẽ có những đặc điểm là thế mạnh và hạn chế khác nhau. Kết quả này không nhằm “phân loại”, đóng khung một con người, mà nó cung cấp một cơ sở khách quan để một cá nhân biết được đâu là thế mạnh, đâu là điểm hạn chế, cũng như cung

cấp cho một cá nhân biết các lĩnh vực nghề nghiệp có thể phù hợp với các đặc điểm tính cách của bản thân.

Trắc nghiệm MBTI chỉ giúp cho một cá nhân nhận thức được những đặc điểm đặc trưng trong tính cách của mình, MBTI không chỉ ra tất cả những năng lực của một cá nhân trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Từ việc nhận thức được những điểm mạnh và hạn chế của tính cách, một cá nhân có thể tập luyện để phát triển hơn nữa những điểm mạnh của mình và để cải thiện những đặc điểm hạn chế.

16 kiểu tính cách

ISTJ

Yên lặng, nghiêm túc, đạt được thành công nhờ sự cẩn thận và chín chắn. Thực tế, thực dụng, có trách nhiệm. Quyết định một cách logic những gì phải làm và làm rất kiên định. Hải lòng khi làm cho mọi việc trở nên trật tự và có tổ chức. Theo những giá trị truyền thống và trung thành

ISFJ

Yên lặng, thân thiện, trách nhiệm và chu đáo. Thực hiện nghĩa vụ một cách chắc chắn và đáng tin cậy. Cẩn thận, siêng năng và chính xác. Trung thành, tử tế, chú ý và ghi nhớ một cách đặc biệt về những người có tầm quan trọng đối với mình, quan tâm đến việc người khác cảm thấy như thế nào. Chú tâm tạo ra một môi trường trật tự và hài hòa.

INFJ

Tìm ý nghĩa và sự liên kết trong các ý tưởng, các mối quan hệ. Muốn hiểu động lực của con người là gì và muốn thấu hiểu về người khác. Chu đáo và đáng tin cậy đối với những giá trị của họ. Có tầm nhìn rõ ràng về chuyện như thế nào tốt nhất cho việc phục vụ cho sự lành mạnh của cộng đồng. Có tổ chức và quyết đoán trong việc thực thi những tầm nhìn của họ.

INTJ

Có tư tưởng chắc chắn và nghị lực lớn để thực hiện và đạt thành quả trong các mục tiêu. Nhanh chóng nhìn thấy những kiểu mẫu trong các sự kiện bên ngoài và phát triển chúng. Tổ chức công việc cho chạy khi đã tin chắc. Độc lập, có tài năng, khả năng hoàn thành các công việc cao.

ISTP

Khoan dung và linh hoạt, yên lặng quan sát cho đến khi vấn đề xuất hiện, sau đó hành động nhanh chóng để tìm cách làm cho công việc được vận hành. Phân tích cái gì làm cho mọi việc được vận hành và có khả năng tách ra được cốt lõi của vấn đề thực tế từ việc thâm nhập vào nguồn dữ liệu rộng lớn. Quan tâm đến nguyên nhân và kết quả, tổ chức các sự việc theo logic và các giá trị

ISFP

Yên lặng, thân thiện, nhạy cảm và tốt bụng. Thưởng thức những giây phút hiện tại. Thích có một không gian riêng và làm việc với một thời khóa biểu riêng của mình. Trung thành và đáng tin, không thích sự không đồng thuận hoặc mâu thuẫn, không thúc ép người khác phải theo những ý kiến hoặc giá trị của mình

INFP

Lý tưởng, trung thành với những giá trị của riêng bản thân và với những người có tầm quan trọng đối với họ. Muốn cuộc sống của thế giới cũng giống như những giá trị của bản thân. Ham hiểu biết, mong hiểu được người khác và tìm cách giúp người khác thể hiện được hết tiềm năng. Thích nghi, linh hoạt và chấp nhận.

INTP

Phát triển và giải thích một cách logic về tất cả mọi chuyện mà họ thích. Lý luận và trầm tư, thích những ý tưởng hơn là sự tương tác xã hội. Yên lặng, thích nghi và linh hoạt. Có năng lực tập trung sâu vào giải quyết những vấn đề mà họ hứng thú. Hoài nghi, hay đánh giá và phân tích vấn đề.

ESTP

Linh hoạt và khoan dung. Tiếp cận vấn đề một cách thực dụng, tập trung vào những kết quả mang tính tức thì. Muốn hành động một cách hăng hái để giải quyết vấn đề, cảm thấy với những việc lý luận và lý thuyết. Tập trung vào “bây giờ và ở đây”, tự nhiên. Có thể hoạt động cùng với người khác mỗi giây. Thích sự thoải mái vật chất và có phong cách. Học được tốt nhất qua làm việc.

ESFP

Thân thiện, thoải mái và chấp nhận. Yêu cuộc sống, con người và sự thoải mái về vật chất. Thích thú được làm việc cùng những người khác. Mang những giá trị phổ biến và thực tế vào trong công việc và làm cho công việc trở nên vui. Linh hoạt và tự nhiên, sẵn sàng thích nghi với con người và môi trường mới. Học tốt nhất qua việc cùng làm với người khác.

ENFP

Nồng ấm, nhiệt tình, nhìn thấy cuộc sống đầy những điều có thể. Kết nối được các sự kiện và thông tin một cách nhanh chóng và hành động rất tự tin dựa trên những mô hình đã học được. Muốn được người khác thừa nhận. Tự nhiên và linh hoạt. Năng lực luôn được tiếp đầy và có khả năng về ngôn ngữ.

ENTP

Nhanh chóng, thành thật, hoạt động và nói nhiều. Họ là nguồn giải quyết các vấn đề tiêu cực và mang tính thách thức. Tinh thông lý thuyết và có thể biến chúng thành các chiến lược. Có khả năng trong việc hiểu người khác. Cảm thấy chán khi phải tuân theo thủ tục, ít khi làm cùng một cách đối với những vấn đề giống nhau.

ESTJ

Thực tế, thực dụng, quyết đoán, nhanh chóng đưa ra được các quyết định khả thi. Tổ chức con người và công việc được thực hiện. Tập trung vào những cách mang lại hiệu quả cao nhất. Có những tiêu chuẩn logic và hệ thống rõ ràng để tuân theo và muốn người khác cũng vậy. Luôn thúc ép để hoàn thành kế hoạch.

ESFJ

Nồng nhiệt, chu đáo và hợp tác. Thích sự hài hòa trong môi trường làm việc và chú ý để tạo ra điều đó. Thích cùng làm việc với người khác để hoàn thành nhiệm vụ một cách chính xác và đúng giờ. Trung thành, theo đuổi đến cùng những nhiệm vụ. Chú ý đến những gì người khác cần hàng ngày và cố gắng đáp lại. Muốn được đánh giá về vai trò và những gì mình đã đóng góp.

ENFJ

Ấm áp, thông cảm và có trách nhiệm. Có khả năng cao trong việc hiểu cảm xúc, nhu cầu và động lực của người khác. Nhìn thấy tiềm năng nơi người khác và mong muốn phát triển họ. Hành động như một chất xúc tác để nhóm phát triển. Trung thành, có trách nhiệm trong việc đánh giá và phân tích. Thích giao du và tạo cơ hội cho người khác trong nhóm, có cảm hứng lãnh đạo.

ENTJ

Ngay thẳng, quyết đoán, sẵn sàng đảm đương trách nhiệm lãnh đạo. Nhanh chóng nhìn thấy được những sai sót trong các luật lệ và chính sách, và tiến hành giải quyết những vấn đề của tổ chức một cách có hệ thống. Thích những mục tiêu dài hạn và rõ ràng. Thích thú mở rộng kiến thức và chia sẻ với người khác. Thúc ép để được giới thiệu những ý tưởng của mình.

2.2 Các trắc nghiệm phóng chiếu

I, Thuật ngữ *projection* đã được S.Freud đưa ra từ năm 1894. Cho đến nay có 4 cách lý giải khác nhau về phóng chiếu.

II, Theo quan niệm kinh điển của Freud thì phóng chiếu là một cơ chế tự vệ. Nhiệm vụ chủ yếu của cơ chế này là làm trung hòa tác nhân gây bệnh. Năm 1923, S.Freud cho rằng sự phóng chiếu không chỉ tồn tại với tư cách là một cơ chế tự vệ mà còn là một cơ chế quyết định sự mô tả các sự vật, hiện tượng của thế giới bên ngoài. Đó chính là sự phóng chiếu đặc trưng. Nó có nghĩa là sự bộ lộ các đặc điểm tâm lý của một nhân cách thông qua sự mô tả về nhân cách khác. Nhiều tác giả đã tán thành luận điểm này của Freud.

III, Quan niệm “tự ki” về phóng chiếu xuất hiện sau kết quả một số thực nghiệm: Sự không thỏa mãn những nhu cầu nào đó với sự tăng cường và cụ thể hóa chúng ở một mức độ nhất định sẽ dẫn đến

sự phóng chiếu nội dung của nhu cầu vào đối tượng, vào giấc mơ, vào hứng thú. (D.C. McClelland & J.W. Atkinson).

IV, Quan niệm phóng chiếu “hợp lý hóa”: cũng được hình thành trên cơ sở một số thực nghiệm tâm lý: sự đánh giá phù hợp những nhược điểm của mình có thể được kết hợp với sự chuyển di sang người khác, nghĩa là sự phóng chiếu được bộc lộ như là một yếu tố cần thiết để biện hộ cho hành vi của mình theo nguyên tắc: mọi người đều thế cả!!!

L. Frank (1939) là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ Projective method để chỉ một nhóm các phương pháp, trong đó có cả những phương pháp mà lý ban đầu được xây dựng không phải là dựa trên lý thuyết Phân tâm. Cũng theo Frank, phương pháp phóng chiếu chứa đựng những kích thích sao cho nghiệm thể buộc phải suy nghĩ, lựa chọn phán đoán tùy thuộc vào đặc điểm tâm lý của mình.

Theo Xokolova E.T.: đặc điểm riêng của phương pháp phóng chiếu gồm:

- Tính không xác định của tài liệu/ kích thích, nhờ đó nghiệm thể được tự do lựa chọn câu trả lời hoặc phương thức hành vi.
- Hoạt động của nghiệm thể diễn ra trong không khí thân mật, trong hoàn cảnh thoải mái. Cùng với yếu tố nghiệm thể không rõ cái gì trong câu trả lời đã làm cho sự phóng chiếu đạt mức tối đa.
- Phóng chiếu không phải do chức năng tâm lý này hay chức năng tâm lý kia mà do cách thức, chuẩn mực quan hệ qua lại của nhân cách với môi trường xung quanh.

Phân loại phương pháp phóng chiếu:

- Các phương pháp cấu trúc hóa: tài liệu chưa được dàn dựng, nghiệm thể phải cho nó một ý nghĩa chủ quan. Ví dụ trắc nghiệm Rorschach.
- Các phương pháp thiết kế: xây dựng và giải thích cái tổng thể/ toàn bộ từ những chi tiết có dàn dựng. Ví dụ test Warterg.
- Các phương pháp giải thích: TAT
- Các phương pháp bổ sung: hoàn thiện câu, liên tưởng tự do.
- Các phương pháp thanh lọc (Catharsis): kịch tâm lý, trò chơi tâm lý.
- Các phương pháp nghiên cứu sự biểu cảm: phân tích nét chữ, những đặc điểm giao tiếp bằng ngôn ngữ.

2.2.1 Rorschach

- Lược sử

Trước khi phương pháp Rorschach ra đời đã có nhiều trò chơi hoặc bài tập/ test dạng vết mực. Ví dụ như Da Vinci và Botticelli đã rất quan tâm đến mức độ thể hiện nhân cách qua việc lí giải những hình vẽ mập mờ. Về sau, Binet và Henry (1895), Whipple (1910) cũng đã đề cập đến. Vào cuối những năm 1800, ở nhiều nước Châu Âu cũng đã có trò chơi có tên gọi Blotto. Đây là trò chơi yêu cầu người chơi phải có những phản ứng sáng tạo khi được quan sát các vết mực.

Tuy nhiên Rorschach (1884- 1922) là người đầu tiên đã phát triển dạng trò chơi này thành một trắc nghiệm. Rất tiếc ông đã qua đời ở tuổi 37, ngay sau khi công trình Spychodianostik của ông được công bố.

Ý tưởng chính mà Rorschach cũng như những người trước đó phát triển kỹ thuật vết mực chính là sự khác nhau trong các câu trả lời. Với cương vị là một bác sĩ tâm thần, Rorschach đã xác lập những chuẩn đầu tiên để phân biệt người bệnh tâm thần với người bình thường. Tiếp đó các chuẩn này lại được phát triển để phân biệt những người chậm phát triển tâm thần, người bình thường, người nghệ sĩ, học giả và những loại người khác. Lúc đầu, Rorschach không chú ý đến các biểu tượng (symbol). Ông chỉ đi xác định những đặc điểm cơ bản ở từng loại bệnh mà thôi. Ví dụ, ở người bệnh trầm cảm có rất ít các câu trả lời. Hoặc những người trả lời nhanh và nhiều thì tính cách của họ cũng không sâu sắc. Sau Rorschach, nhiều người khác với lí giải phương pháp từ góc độ phân tâm.

- Mô tả trắc nghiệm

Phương pháp Rorschach gồm 10 bức hình vết mực đối xứng, 5 bức màu đen- xám (I, IV, V, VI, VII) và 5 bức nhiều màu. Khách thể được lần lượt xem từng bức, theo thứ tự và chiều thống nhất chung. Nhiệm vụ của khách thể là trả lời câu hỏi đây là cái gì? Nó giống cái gì?

Kết quả được phân tích theo các chỉ số:

- Định vị của câu trả lời: toàn bộ; bộ phận; chi tiết (W; D; Dd; S..)
- Ưu thế: hình dạng hay vận động (F; M; FM; C; CF..)
- Mức độ hình thái/ hình thể (F- ; F+..)
- Nội dung (H; A;..)
- Tính phổ biến/ đặc biệt (Orig; P)

- Độ tin cậy và hiệu lực

Một mặt người ta vẫn tiếp tục tranh luận về độ tin cậy và hiệu lực của phương pháp Rorschach, mặt khác người ta vẫn cứ tiếp tục sử dụng nó. Bản thân phương pháp Rorschach đã có thời kỳ đứng thứ hai về mức độ sử dụng của các trắc nghiệm tâm lý. Tính đến năm 1982 đã có khoảng 6.000 công trình nghiên cứu về trắc nghiệm Rorschach (Kobler, 1983).

Một điều cũng dễ dàng nhận thấy là cho đến nay, nếu phương pháp Rorschach gây nhiều tranh cãi trong các lĩnh vực khác thì trong lâm sàng, ngược lại, nó vẫn được ưa dùng.

Weiner (1994) không phải không có lý khi cho rằng phương pháp Rorschach không phải là một trắc nghiệm/ test mà chỉ nên gọi nó là một phương pháp thu nhập số liệu: *Rorschach không phải là một test bởi nó chẳng đo một cái gì cả. Đã là test thì nó phải đo xem cái gì đó có tồn tại hay không và nếu có thì với một lượng bao nhiêu... Tuy nhiên với Rorschach, theo cách phân loại truyền thống là một test nhân cách, chúng ta không thể đo được nhân cách cũng như khối lượng của nó mà con người có.*

2.2.2 TAT

TAT – Thematic Apperception Test – lần đầu được H. Murray và C. Morgan mô tả năm 1935 với tư cách là một phương pháp nghiên cứu thực nghiệm về tưởng tượng. Đến 1938 và sau đó, 1943 nó được hoàn thiện.

- Mô tả test

TAT là một bộ gồm 30 tấm hình và một tấm không hình (trắng), hầu hết trong đó mô tả người trong các tình huống khác nhau. Có những bức dành riêng cho tuổi, giới và có những bức dành chung cho mọi người. Mỗi nghiệm thử được yêu cầu mô tả 20 bức (kể cả bức trắng). Trên cơ sở mỗi bức hình như vậy, nghiệm thử phải tạo dựng một câu chuyện càng sinh động càng tốt, mô tả những cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật, về chuyện gì đang xảy ra với (các) nhân vật, chuyện gì đã xảy ra trước đó và chuyện gì sẽ đến với họ.

Khác với Rorschach, các kích thích không có cấu trúc, các bức tranh TAT có thể rõ hình người. Tuy vậy, không phải hình nào cũng có thể dễ dàng xác định được tuổi và giới của những người này cũng như không rõ họ đang làm gì.

- Lý thuyết về nhân cách của Murray

Trong lý thuyết về nhân cách, Murray nhấn mạnh cả cơ sở sinh học cũng như các yếu tố xã hội quy định hành vi. Bên cạnh đó, ông cũng nhấn mạnh rằng con người không tồn tại một cách độc lập mà trong sự tương tác qua lại với môi trường xung quanh. Trong sự tương tác qua lại đó, con người chịu ảnh hưởng không chỉ của những tác động bên ngoài và còn của cả các nhu cầu, thái độ, giá trị.

Có lẽ Murray là một trong những nhà tâm lý học đi sâu phân tích nhu cầu. Thậm chí, lý thuyết của ông về nhân cách còn được đồng nhất với lý thuyết nhu cầu.

Nhu cầu: con người có 2 nhu cầu chính: nhu cầu nguyên phát/ bên trong (viscerogenic) và nhu cầu thứ phát hoặc nhu cầu tâm lý. Nhu cầu nguyên phát là những nhu cầu sinh lí, mang tính chất bẩm sinh: nhu cầu về không khí, thức ăn, tình dục... Nhu cầu thứ hai là những nhu cầu phát sinh từ những nhu cầu nguyên phát và được hình thành trong quá trình phát triển tâm lý.

Áp lực/ sức ép: cái thúc đẩy con người hoạt động không chỉ là những thúc đẩy bên trong/ nhu cầu mà còn do lực ép/ áp lực/sức ép (press) từ bên ngoài. Murray chia áp lực thành 2 loại: áp lực ỏ và áp lực ỗ. Áp lực ỏ là trực tiếp từ phía một trường hợp còn áp lực ỗ là sự tri giác, tiếp nhận, lí giải khía cạnh nào đó của môi trường.

Chủ đề - đơn vị của hành vi:

Chủ đề (Thema), theo Murray. Là đơn vị của hành vi, được hình thành do sự tác động qua lại giữa nhu cầu và áp lực, các chủ đề nhỏ có thể kết hợp với nhau tạo thành chủ đề lớn (serial thema).

Chính các chủ đề lớn, thống nhất giữa áp lực và nhu cầu là cốt lõi hành vi của cá nhân. Những chủ đề lớn, thống nhất này có thể được tổ chức chặt chẽ và có đủ sức mạnh nhiều khi vượt qua cả các nhu cầu nguyên phát – nhu cầu sinh lí. Tinh thần vì đạo/ vì nghĩa/ vì niềm tin là ví dụ. Chủ đề thống nhất được bắt nguồn từ những kinh nghiệm thời thơ ấu và được phát triển, thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau trong cuộc sống của cá nhân.

Sơ đồ lí thuyết nhân cách của Murray

